

**Đánh giá hiện trạng và đề xuất một số giải pháp sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và nâng cao sinh kế cho người dân tại Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng**

**Bùi Thế Đồi<sup>1</sup>, Trần Ngọc Thế<sup>1</sup>, Lê Nguyên Khang<sup>1</sup>, Phan Thanh Quyết<sup>2</sup>, Võ Văn Trí<sup>3</sup>**

<sup>1</sup>Trường Đại học Lâm nghiệp

<sup>2</sup>Trường Đại học Quảng Bình

<sup>3</sup>Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng

**Situation and solutions for sustainable management of natural resources and local community livelihood improvement at Phong Nha - Ke Bang National Park**

**Bui The Doi<sup>1</sup>, Tran Ngoc The<sup>1</sup>, La Nguyen Khang<sup>1</sup>, Phan Thanh Quyet<sup>2</sup>, Vo Van Tri<sup>3</sup>**

<sup>1</sup>Vietnam National University of Forestry

<sup>2</sup>Quang Binh University

<sup>3</sup>Phong Nha - Ke Bang National Park

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.12.4.2023.053-059>

**TÓM TẮT**

Trên cơ sở nghiên cứu hiện trạng, bài báo đề xuất một số giải pháp sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên (TNTN) và nâng cao sinh kế cho người dân tại khu Di sản Thiên nhiên Thế giới Vườn Quốc gia (VQG) Phong Nha - Kẻ Bàng (PN-KB). Số liệu và thông tin được thu thập thông qua phỏng vấn cán bộ VQG, chính quyền địa phương và người dân tại 13 xã vùng đệm. VQG PN-KB có diện tích rừng và đất lâm nghiệp lớn với là 124.832,55 ha; có tính đa dạng sinh học (ĐDSH) cao vào bậc nhất của Việt Nam; khu vực có 6 kiểu hệ sinh thái gồm: rừng trên núi đá vôi; rừng trên núi đất; hệ sinh thái hang động; sông ngầm; ao hồ và khe suối. Điều kiện KT-XH còn nhiều khó khăn, thách thức do kinh tế nông lâm nghiệp chậm phát triển; chất lượng nguồn nhân lực còn thiếu và yếu chưa đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của địa phương; tỷ lệ hộ nghèo còn cao ở một số xã; chất lượng giáo dục, đào tạo và chăm sóc sức khỏe còn nhiều hạn chế. Công tác bảo vệ rừng có nhiều áp lực: hiện tượng khai thác gỗ và các loại lâm sản ngoài gỗ (LSNG) trái phép còn xảy ra; phát triển du lịch chưa bền vững. Một số giải pháp nhằm sử dụng bền vững TNTN nâng cao sinh kế người dân vùng đệm VQG PN-KB đã được đề xuất, gồm: (1) Giải pháp bảo vệ và sử dụng bền vững TNTN; (2) Giải pháp nâng cao sinh kế cho cộng đồng dân cư và (3) Giải pháp phát triển cộng đồng và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa bản địa.

**Thông tin chung:**

Ngày nhận bài: 22/05/2023

Ngày phân biện: 27/06/2023

Ngày quyết định đăng: 19/07/2023

**Từ khóa:**

Phong Nha - Kẻ Bàng, sinh kế, sử dụng bền vững, tài nguyên thiên nhiên, Vườn Quốc gia.

**ABSTRACT**

Based on the current situation, the article proposes solutions for sustainable use of natural resources and improving local people's livelihoods in the Phong Nha - Ke Bang National Park (NP). Data and information were collected through interviews with NP staff, local authorities and people in buffer zone communes. The NP has a large area of forest and forestry land with 124,832.55 ha; the highest biodiversity in Vietnam; the area has 6 types of ecosystems, including: forest ecosystems on limestone mountains; forest on mountain land; cave ecosystem; underground river; lakes and streams. Socio-economic conditions still face many difficulties and challenges due to the slow development of agro-forestry economy; the quality of human resources lacking and weak, which has not yet met the needs of socio-economic development; the rate of poor households is still high in some communes. Forest protection is under pressure: illegal hunting, logging; unsustainable tourism development... Based on the current situation, some solutions for sustainable use of natural resources and improvement of the livelihoods of local people in the buffer zone of Phong Nha - Ke Bang NP have been proposed, including (1) Solutions for protection and sustainable use of natural resources; (2) Solutions to improve livelihoods for communities and (3) Solutions for community development and conservation and promotion of indigenous cultural values.

**Keywords:**

livelihoods, Natural Resources, National Park, Phong Nha - Ke Bang, sustainable use.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng được thành lập theo Quyết định số 189/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/12/2001 [1], có tổng diện tích là 85.754 ha. Đến năm 2021, tổng diện tích rừng và đất rừng của VQG là 124.832,55 ha; trong đó đất rừng đặc dụng là 121.325,39 ha, đất rừng phòng hộ là 3.153,80 ha và đất rừng sản xuất là 353,36 ha [2]. Vùng đệm VQG có diện tích 219.855,34 ha thuộc 13 xã, thuộc huyện Minh Hóa, Bố Trạch và Quảng Ninh.

Các hoạt động chính của VQG đã thực hiện trong thời gian qua gồm: Quản lý bảo vệ rừng: củng cố tổ chức lực lượng trực tiếp bảo vệ rừng (BVR), bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) và bảo vệ Di sản thiên nhiên thế giới; Phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR); Phát triển rừng thông qua các hoạt động trồng và chăm sóc rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên; Bảo tồn và nghiên cứu khoa học: cứu hộ, chăm sóc các loài động vật rừng, giám sát, đánh giá động vật quý, hiếm...; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực; Kinh doanh du lịch sinh thái (DLST); Hợp tác trong nước và quốc tế về bảo tồn thiên nhiên (BTTN); Hỗ trợ phát triển sinh kế, xã hội cho các xã vùng đệm, nâng cao nhận thức pháp luật và thiên nhiên... từng bước cải thiện và nâng cao đời sống người dân vùng đệm.

Mặc dù, đã đạt được nhiều kết quả trong công tác quản lý BVR, PCCCR, bảo tồn ĐDSH, bảo vệ di sản và phát triển DLST, tuy nhiên công tác vẫn còn nhiều áp lực và khó khăn, trở ngại trong công tác sử dụng TNTN ở khu vực. Theo đó, áp lực về việc săn bắn động vật hoang dã, khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ (LSNG) trái phép vẫn xảy ra; phát triển du lịch chưa bền vững; cơ sở hạ tầng được xây dựng trong VQG và vùng hành lang, giáp ranh; thiên tai, tác động từ biến đổi khí hậu như cháy rừng, lũ lụt, sạt lở đất... vẫn còn hiện hữu. Bên cạnh đó, khu vực còn đối mặt với nhiều khó khăn thách thức: nguồn kinh phí cho hoạt động của VQG hàng năm thấp hơn kế hoạch; nguồn nhân lực thiếu về số lượng và yếu về năng lực; sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan về thực thi pháp luật còn hạn chế; các kế hoạch nghiên cứu và bảo tồn ĐDSH thiếu nguồn

kinh phí hỗ trợ; việc phát huy di sản, phát triển DLST và phát triển vùng đệm, sinh kế của cộng đồng vùng đệm còn hạn chế.

Từ những lý do nêu trên đã đặt ra cần phải có những nghiên cứu, đánh giá về thực trạng công tác sử dụng TNTN, phân tích sâu những ảnh hưởng của những áp lực, hạn chế, khó khăn tại khu vực từ đó đưa ra được các kiến nghị các giải pháp sử dụng bền vững TNTN và nâng cao sinh kế người dân tại khu VQG Phong Nha - Kẻ Bàng. Đây chính là lý do nghiên cứu này được thực hiện.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp

- Những công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về sử dụng bền vững TNTN và nâng cao sinh kế của người dân vùng đệm các VQG, Khu BTTN;

- Các báo cáo của các cấp chính quyền địa phương, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức xã hội dân sự... liên quan đến sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và nâng cao sinh kế người dân...;

- Các văn bản chính sách liên quan đến quản lý sử dụng đất, quản lý sử dụng rừng và TNTN, sinh kế của cộng đồng dân cư vùng đệm;

- Các báo cáo và kết quả nghiên cứu của Đề tài cấp Quốc gia, Mã số: ĐTDL.CN-35/20.

### 2.2. Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp

#### a) Phương pháp phỏng vấn và thảo luận nhóm

- Phương pháp phỏng vấn: đã phỏng vấn 20 cán bộ của VQG bao gồm: cán bộ quản lý, kỹ thuật, kiểm lâm và 39 cán bộ địa phương, người dân tại 13 xã vùng đệm VQG Phong Nha - Kẻ Bàng (3 phiếu/xã). Các thông tin được thu thập gồm: thực trạng TNTN, thực trạng sinh kế của hộ gia đình cộng đồng sống ở vùng đệm, vai trò của TNTN đối với sinh kế của người dân vùng đệm...

- Phương pháp thảo luận nhóm: đã thực hiện 14 cuộc thảo luận nhóm (1 cuộc với cán bộ VQG và 13 cuộc với đại diện chính quyền 13 xã vùng đệm). Thảo luận nhóm nhằm làm rõ những vấn đề liên quan đến đặc điểm TNTN, sinh kế, vai trò của TNTN đối với sinh kế của người dân vùng đệm, các giải pháp sử dụng bền vững TNTN gắn với nâng cao sinh kế của người dân

vùng đệm tại VQG Phong Nha - Kẻ Bàng. Kỹ thuật áp dụng cho phương pháp này chủ yếu dựa trên kỹ năng thúc đẩy của chuyên gia trên cơ sở áp dụng bộ công cụ PRA, nhất là sử dụng phương pháp phân tích SWOT (Strength - Điểm mạnh, Weakness - Điểm yếu, Opportunity - Cơ hội và Threat - Thách thức).

### **b) Phương pháp khảo sát lát cắt**

Sử dụng phương pháp lát cắt để vẽ sơ đồ mặt cắt ngang qua khu vực nghiên cứu thể hiện các mô hình quản lý tài nguyên, phát triển sinh kế khác nhau, đặc biệt là các mô hình sử dụng TNTN trong phát triển sinh kế. Phương pháp này kết hợp giữa kết quả phỏng vấn với khảo sát trực tiếp tại hiện trường. Việc khảo sát tại hiện trường nhằm thu thập thông tin về các mô hình sinh kế, thực trạng quản lý TNTN và kiểm chứng số liệu, thông tin đã được thu thập trong quá trình phỏng vấn và thảo luận nhóm. Số liệu tại các điểm khảo sát hiện trường, kết hợp với các nguồn dữ liệu thứ cấp, phỏng vấn chuyên đề... là cơ sở khoa học quan trọng để đề xuất các giải pháp sử dụng bền vững TNTN và nâng cao sinh kế người dân tại khu VQG Phong Nha - Kẻ Bàng.

### **c) Phương pháp chuyên gia**

Tổ chức 02 tọa đàm có sự tham gia của chuyên gia về quản lý TNTN, nông nghiệp, lâm nghiệp, kinh tế, chính sách... để đề xuất giải pháp sử dụng bền vững TNTN và nâng cao sinh kế người dân tại VQG Phong Nha - Kẻ Bàng.

## **2.3. Phương pháp phân tích, xử lý thông tin**

### **a) Phương pháp phân tích định tính**

Các dữ liệu định tính được thu thập chủ yếu bằng công cụ phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, ý kiến chuyên gia... được phân loại, mã hóa theo các biến số định tính, tổng hợp và phân tích nhằm làm rõ thực trạng TNTN, những vấn đề liên quan đến sinh kế của người dân vùng đệm VQG Phong Nha - Kẻ Bàng.

### **b) Phương pháp thống kê mô tả**

Dựa trên các số liệu thống kê và số liệu thu thập được để mô tả thực trạng TNTN, đặc điểm sinh kế của người dân vùng đệm, những thuận lợi, khó khăn và cơ hội, thách thức trong sử dụng bền vững TNTN và nâng cao sinh kế của người dân vùng đệm VQG.

### **c) Phương pháp phân tích định lượng**

Các dữ liệu định lượng được thu thập bằng công cụ bảng hỏi, mẫu biểu số liệu được xử lý theo quy trình chung của nghiên cứu định lượng với sự hỗ trợ của phần mềm Excel.

## **3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

### **3.1. Hiện trạng TNTN tại khu vực nghiên cứu**

#### **3.1.1. Hiện trạng sử dụng đất**

Theo phương án quản lý rừng bền vững VQG Phong Nha - Kẻ Bàng, tổng diện tích rừng và đất rừng của VQG là 124.832,55 ha.

- Hiện trạng sử dụng đất rừng đặc dụng: Tổng diện tích đất rừng đặc dụng là 121.325,39 ha phân bố trên địa bàn 09 xã thuộc 02 huyện Minh Hóa và Bố Trạch. Trong đó, diện tích đất rừng đặc dụng sử dụng đúng mục đích là 121.138,79 ha.

- Công tác quản lý rừng và đất lâm nghiệp: Ban quản lý VQG Phong Nha - Kẻ Bàng thực hiện nhiệm vụ quản lý rừng và đất lâm nghiệp theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các Nghị định, Thông tư có liên quan.

#### **3.1.2. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp**

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp của VQG Phong Nha - Kẻ Bàng quản lý là 124.832,55 ha [3, 4], được phân theo mục đích sử dụng như sau:

- Diện tích đất rừng đặc dụng: 121.325,39 ha.
- Diện tích đất rừng phòng hộ: 3.153,80 ha.
- Diện tích đất rừng sản xuất: 353,36 ha.

#### **3.1.3. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ**

Tại khu vực VQG xác định được 400 loài thực vật cho lâm sản ngoài gỗ (LSNG) thuộc 104 họ; trong đó nhiều nhất là nhóm cây làm thuốc (343 loài, chiếm 85,75%), tiếp đến là nhóm cây cho thực phẩm (140 loài, chiếm 35,00%), cây làm cảnh (49 loài, chiếm 12,25%), cây tinh dầu và dầu béo (29 loài, chiếm 7,25%), song mây (20 loài, chiếm 5,00%), cây thức ăn chăn nuôi (17 loài, chiếm 4,25%), cây cho tanin và nhuộm màu (14 loài, chiếm 3,50%).

#### **3.1.4. Hiện trạng đa dạng sinh học**

Hệ thực vật VQG Phong Nha - Kẻ Bàng tổng số có 2.952 loài, 822 chi và 174 họ của 5 ngành thực vật bậc cao có mạch. Trong đó, chiếm ưu thế là ngành Mộc lan (Magnoliophyta) với 145

họ (chiếm 83,33%), 747 chi (90,88%) và 2194 loài (91,68%), tiếp đến là ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) và các ngành còn lại (Lycopodiophyta, Equisetophyta, Pinophyta).

VQG là nơi sinh sống của nhiều loài thú lớn, nổi bật nhất là hổ và bò tót, loài bò rừng lớn nhất thế giới. Nhiều loài chim, bò sát, lưỡng cư, cá... được xếp vào loài bị đe dọa, loài đặc hữu ghi trong sách đỏ Việt Nam và thế giới. Theo kết quả thống kê sơ bộ đã ghi nhận được 822 loài động vật có xương sống bao gồm: Lớp thú: 154 loài thuộc 64 giống, 31 họ, 10 bộ; Lớp chim: 303 loài thuộc 137 giống, 52 họ, 18 bộ; Lớp cá: 214 loài thuộc 85 giống, 31 họ, 11 bộ; Lớp bò sát: 100 loài, thuộc 43 giống, 14 họ, 2 bộ; Lưỡng cư: 51 loài, thuộc 9 giống, 6 họ, 1 bộ [5].

### **3.1.5. Hiện trạng cảnh quan thiên nhiên**

Cảnh quan thiên nhiên ở khu Di sản rất đa dạng và phong phú, điển hình là các cảnh quan về các hệ sinh thái rừng, các hệ sinh thái khác (ao, hồ, sông, suối, sông ngầm, khe núi, hang động...), trong đó có các cảnh quan chính bao gồm: (1) Thảm thực vật nhiệt đới thường xanh mưa ẩm ở đai thấp trên đất đá vôi; (2) Thảm thực vật nhiệt đới thường xanh mưa ẩm ở đai thấp trên đất phi đá vôi thoát nước; (3) Thảm thực vật nhiệt đới thường xanh mưa ẩm ở đai thấp trên đất ngập nước [6].

VQG Phong Nha - Kẻ Bàng là nơi có rừng nguyên sinh trên núi đá vôi lớn nhất Việt Nam; nơi có tính ĐDSH cao vào bậc nhất của Việt Nam, với đặc trưng là hệ sinh thái rừng nguyên sinh trên núi đá vôi cùng với sự hình thành địa chất ở đây mà tạo cho khu vực này có tính đa dạng cao và có nhiều yếu tố đặc hữu. Khu vực có 6 kiểu hệ sinh thái bao gồm hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi; hệ sinh thái rừng trên núi đất; hệ sinh thái hang động; hệ sinh thái sông ngầm; hệ sinh thái ao hồ; hệ sinh thái khe suối [7].

## **3.2. Đặc điểm dân sinh, kinh tế, xã hội và sinh kế của người dân**

### **3.2.1. Đặc điểm dân sinh**

- *Về dân số:* Theo Niên giám thống kê năm 2021, các xã vùng đệm của VQG Phong Nha - Kẻ Bàng có số dân là 72.089 người. Mật độ dân số phân bố không đều, các thôn, bản hoặc các

xã dọc theo tuyến đường chính có mật độ dân số đông hơn các xã nằm ở vùng sâu, vùng xa tiếp giáp biên giới Việt - Lào.

- *Về dân tộc:* Bên cạnh người Kinh, hai nhóm dân tộc chính: Vân Kiều và Chứt. Nhóm dân tộc Bru - Vân Kiều gồm các tộc: Vân Kiều, Khùa, Ma Coong và Trĩ; Nhóm dân tộc Chứt gồm có nhiều tộc nhỏ như: Sách, Mày, Rục và Arem. Dân tộc Kinh chiếm 73,8% và hai nhóm dân tộc Vân Kiều và Chứt chiếm 26,2%.

- *Về lao động:* Tính đến 31/12/2021, tổng số người trong độ tuổi lao động của các xã vùng đệm là 45.704 người, chiếm 63,39% dân số vùng đệm.

### **3.2.2. Điều kiện kinh tế - xã hội**

Khu vực vùng đệm chủ yếu là thuần nông nhưng thời gian qua nền kinh tế của các xã có sự chuyển dịch đúng hướng theo xu thế phát triển chung của các huyện và của tỉnh Quảng Bình, đó là ngành nông lâm thủy sản có xu hướng giảm dần, ngành dịch vụ lại có xu hướng tăng đáng kể, góp phần tích cực đưa nền kinh tế của địa phương tăng trưởng đúng hướng.

Trong những năm qua, được sự quan tâm hỗ trợ, đầu tư của các cấp, các ngành nên điều kiện kinh tế - xã hội của các xã vùng đệm VQG Phong Nha - Kẻ Bàng có nhiều thay đổi. Tuy nhiên, nhìn chung điều kiện kinh tế - xã hội của các xã vẫn còn khó khăn, thách thức đó là: kinh tế chậm phát triển; tập quán sản xuất lạc hậu; trình độ dân trí thấp; chất lượng nguồn nhân lực còn thiếu và yếu chưa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tỷ lệ hộ nghèo còn cao; chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo và chăm sóc sức khỏe còn nhiều hạn chế. Kết cấu hạ tầng còn thấp, chưa đồng bộ, nhất là giao thông.

### **3.2.3. Những thuận lợi, khó khăn về điều kiện dân sinh, kinh tế - xã hội**

#### *a) Những thuận lợi*

- Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các Sở, ngành có liên quan; huyện ủy và UBND các huyện Minh Hóa, Bố Trạch, Quảng Ninh đã tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền trên địa bàn đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành tốt các quy định về bảo vệ và phát triển rừng (BV&PTR), bảo tồn ĐDSH, bảo vệ

di sản, bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên trong khu vực.

- Khu vực có lực lượng lao động có khả năng phục vụ cho các lĩnh vực nông - lâm nghiệp tương đối nhiều. Bên cạnh đó là lượng lao động trẻ nên việc huy động nhân công cho nghề rừng cũng rất thuận lợi.

- Khu vực các xã vùng đệm có nguồn tài nguyên rừng vào loại khá cao; đất đai, địa hình sinh thái đa dạng, cho phép phát triển các mô hình kinh tế nông, lâm kết hợp, DLST phù hợp với tính đa dạng của thị trường đạt hiệu quả kinh tế cao, mở ra khả năng làm giàu cho các hộ nông dân.

- Trong thời gian qua đã được đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội làm nền tảng vững chắc cho sự phát triển vùng đệm; đời sống kinh tế - xã hội của đại bộ phận dân cư được nâng lên, mức hưởng thụ văn hóa tăng nhanh đã góp phần giảm dần giữa các vùng, tạo cho nhân dân tin tưởng, an tâm đầu tư vào sản xuất.

*b) Những khó khăn:*

- Sự gia tăng dân số (do tự nhiên và cơ học) của các xã trên địa bàn vẫn đang tiếp diễn, đặc biệt hiện nay còn xảy ra ở nhiều thôn bản cư trú bên trong ranh giới của VQG, đời sống phụ thuộc nhiều vào tài nguyên rừng.

- Áp lực bảo vệ rừng lớn, đặc biệt là săn bắt động vật hoang dã, khai thác gỗ trái phép, khai thác các loại LSNG, phát triển du lịch không bền vững [8]...

- Nhận thức và ý thức của một bộ phận cán bộ, nhân dân về BV&PTR còn hạn chế; đời sống của người dân vùng đệm còn nhiều khó khăn, tập quán sống dựa vào khai thác tài nguyên rừng.

- Sự phối hợp giữa các cơ quan về thực thi pháp luật có hiệu quả chưa cao.

### **3.3. Đề xuất các giải pháp sử dụng bền vững TNTN và nâng cao sinh kế người dân tại VQG Phong Nha - Kẻ Bàng**

#### **3.3.1. Giải pháp bảo vệ và sử dụng bền vững TNTN**

##### *a) Giải pháp bảo vệ rừng và ĐDSH*

- Thường xuyên tuần tra, ngăn chặn các hành vi chặt phá rừng, chăn thả gia súc, săn bắt động vật hoang dã và các hành vi xâm hại đến hệ sinh

thái rừng, ĐDSH và cảnh quan thiên nhiên.

- Nghiêm cấm các hành vi khai thác rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép, săn bắt động vật hoang dã trái phép, xây dựng các công trình không theo hồ sơ phê duyệt, các hoạt động khác có nguy cơ gây hại đến môi trường.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của cán bộ, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và các doanh nghiệp trên địa bàn về công tác bảo vệ rừng, bảo vệ ĐDSH, cảnh quan thiên nhiên.

- Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ rừng, bảo vệ ĐDSH trên phạm vi VQG quản lý.

##### *b) Giải pháp bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ môi trường*

- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng dân cư, khách du lịch, các đơn vị sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

- Phát triển các chương trình truyền thông, chương trình giáo dục bảo tồn thiên nhiên cho cộng đồng người dân địa phương, học sinh và du khách.

- Quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên lâm phần được cho thuê môi trường rừng, liên doanh liên kết để kinh doanh DLST; phổ biến các quy định của pháp luật về bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ môi trường

- Xây dựng các tuyến, điểm DLST nhằm khai thác tốt cảnh quan thiên nhiên của tài nguyên rừng.

- Xây dựng các mô hình phát triển DLST để người dân địa phương chủ động tham gia công tác bảo vệ rừng, bảo tồn TNTN, văn hóa bản địa và được hưởng nhiều lợi ích từ hoạt động DLST. Tạo việc làm, chuyển đổi ngành nghề cho nông dân thông qua các dự án du lịch trên địa bàn.

- Thực hiện chính sách chia sẻ lợi ích đối với người dân địa phương, gắn với phát triển DLST; nâng cao hiệu quả quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững nguồn TNTN, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống người dân vùng đệm.

#### **3.3.2. Giải pháp nâng cao sinh kế cho cộng đồng dân cư**

*a) Khoản bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư*

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của VQG Phong Nha - Kẻ Bàng trong giai đoạn 2021-2030 và nhu cầu, nguyện vọng của cộng đồng và người dân địa phương, triển khai tốt công tác khoán bảo vệ rừng; thường xuyên đánh giá việc chấp hành về hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng của cộng đồng, hộ gia đình tham gia nhận khoán.

**b) Hỗ trợ cộng đồng dân cư địa phương**

- Hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng các xã vùng đệm theo Quyết định số 3605/QĐ-UBND về phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội vùng đệm theo hướng bảo tồn VQG đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030.

- Hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội theo Quyết

định 24/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 06 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020.

- Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững, mô hình nông lâm kết hợp với các sản phẩm của địa phương cho cộng đồng vùng đệm, nhằm tạo sinh kế bền vững, tăng thu nhập, giảm áp lực khai thác rừng trái phép trong vùng lõi [9]. Trong đó, có thể nhân rộng mô hình trồng cây dược liệu (cây Sa nhân và Ba kích) trên đất rừng, đất vườn rừng tại vùng đệm, như mô hình của đề tài nghiên cứu đã thực hiện tại một số hộ gia đình tại vùng đệm VQG (Hình 1).



**Hình 1. Mô hình trồng cây dược liệu trên đất rừng của hộ gia đình tại thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình (thuộc vùng đệm VQG Phong Nha - Kẻ Bàng)**

- Hỗ trợ xây dựng mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản có giá trị kinh tế cao, thích ứng biến đổi khí hậu cho cộng đồng thôn bản vùng đệm.

- Hỗ trợ tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng cao nhận thức cho cộng đồng tham gia kinh doanh du lịch sinh thái tại cộng đồng, tạo ấn tượng tốt đẹp về mảnh đất, con người Phong Nha với du khách.

**c) Giải pháp thực hiện**

- UBND cấp xã, huyện thực hiện hiệu quả công tác quản lý hành chính, quản lý dân cư của xã, phối hợp với Ban Quản lý VQG xây dựng các giải pháp để hỗ trợ bảo vệ hoạt động sản xuất của các cá nhân; được tham gia vào phát triển các sản phẩm đảm bảo chất lượng như OCOP, VietGap, được hỗ trợ vay vốn ưu đãi...

- Ban Quản lý VQG cân đối nâng cao tiền nhận khoán QL BVR, chủ động xây dựng các

mô hình phát triển kinh tế dưới tán rừng, DLST, để nâng cao đời sống người dân quản lý bảo vệ rừng, ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội; hỗ trợ người dân các khu rừng cộng đồng xây dựng các mô hình đa dụng dưới tán rừng.

- Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm; xây dựng các mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, ứng dụng các biện pháp canh tác bền vững, thâm canh, tăng vụ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm của cộng đồng.

- Triển khai thực hiện các chương trình, đề án về phát triển sinh kế cho người dân vùng đệm. Xây dựng các mô hình thí điểm về nông lâm kết hợp có năng suất và hiệu quả cao và bền vững để triển khai nhân rộng nhằm cải thiện sinh kế cho người dân đồng thời đảm bảo bảo vệ và sử dụng hợp lý TNTN.

### 3.3.3. Giải pháp phát triển cộng đồng; bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa bản địa

- Phối hợp chính quyền địa phương và các doanh nghiệp để hỗ trợ các xã vùng đệm thực hiện tốt Chương trình OCOP.

- Xây dựng các gian hàng trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm OCOP cho khách du lịch tại Trung tâm du lịch Phong Nha - Kẻ Bàng và tại một số điểm du lịch trong khu vực vùng lõi và vùng đệm của VQG.

- Nghiên cứu, hỗ trợ người dân địa phương tổ chức sản xuất và cung cấp các mặt hàng lưu niệm độc đáo hoặc có giá trị văn hóa vùng miền cao.

- Có kế hoạch nghiên cứu xây dựng các làng văn hóa du lịch và định hướng phát triển các Homestay, Farmstay ở các làng bản người dân tộc thiểu số.

- Ưu tiên sử dụng người dân địa phương vào làm việc và tham gia các hoạt động cung ứng dịch vụ du lịch trong VQG Phong Nha - Kẻ Bàng và vùng đệm.

- Khuyến khích người dân đẩy mạnh các hoạt động cung ứng các dịch vụ du lịch phù hợp, nhất là dịch vụ hướng dẫn du lịch, vận chuyển khách du lịch, dịch vụ porter...

- Hỗ trợ mở các lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về phục vụ du lịch, cung ứng các dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống và vận chuyển cho người dân và cộng đồng địa phương trong khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng.

- Ổn định đời sống cho các cộng đồng người dân tộc thuộc vùng đệm. Hạn chế tới mức thấp nhất việc mở rộng quy mô dân số vùng đệm trong với nguyên nhân tăng dân số cơ học.

## 4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đã rút ra được một số kết quả như sau:

- Đã xác định được hiện trạng TNTN, đặc điểm dân sinh, kinh tế xã hội và sinh kế của người dân tại khu Di sản Thiên nhiên Thế giới VQG Phong Nha - Kẻ Bàng.

- Đã đề xuất được hệ thống một số giải pháp đồng bộ nhằm sử dụng bền vững TNTN và nâng cao sinh kế người dân tại khu VQG Phong Nha - Kẻ Bàng, về bảo vệ và sử dụng bền vững TNTN; nâng cao sinh kế cho cộng đồng dân cư;

phát triển cộng đồng và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa bản địa.

Tuy nhiên, trong thời gian tới, cần tiến hành xây dựng, chương trình dự án tổng thể đánh giá thực trạng đời sống, sinh kế gắn với bảo tồn các giá trị TNTN tại khu Di sản thiên nhiên thế giới VQG Phong Nha - Kẻ Bàng một cách chi tiết để xác định các giải pháp cụ thể sử dụng bền vững TNTN và nâng cao sinh kế người dân.

## LỜI CẢM ƠN

Bài báo là sản phẩm của Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Quốc gia: “Nghiên cứu cơ sở khoa học và đề xuất giải pháp sử dụng bền vững TNTN gắn với sinh kế cộng đồng tại khu Di sản Thiên nhiên Thế giới VQG Phong Nha - Kẻ Bàng”, Mã số: ĐTĐL.CN-35/20. Nhân dịp này, tập thể tác giả bày tỏ lời cảm ơn sâu sắc Bộ Khoa học và Công nghệ đã quan tâm hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động nghiên cứu của Đề tài.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Thủ tướng Chính phủ (2001). Quyết định số 189/2001/QĐ-TTg ngày 12/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Nha - Kẻ Bàng thành VQG Phong Nha - Kẻ Bàng.
- [2]. UBND tỉnh Quảng Bình (2021). Quyết định số 3220/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững VQG Phong Nha - Kẻ Bàng giai đoạn 2021-2030.
- [3]. Ủy Ban nhân dân tỉnh Quảng Bình (2018). Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
- [4]. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2013). Dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 - 2016.
- [5]. Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (2018). Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng đặc dụng Phong Nha - Kẻ Bàng.
- [6]. Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (2016). Dự án Bảo tồn và Quản lý bền vững nguồn TNTN khu vực VQG Phong Nha - Kẻ Bàng.
- [7]. UBND tỉnh Quảng Bình (2020). Quyết định số 3213/QĐ-UBND về việc phê duyệt Dự án Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng tỉnh Quảng Bình, giai đoạn 2020 - 2030.
- [8]. Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế - IUCN (2008). Báo cáo Đánh giá các rào cản ảnh hưởng tới quản lý rừng bền vững và công bằng - Nghiên cứu điểm ở Việt Nam.
- [9]. Phạm Văn Điền (2017). Sinh kế với bảo vệ và phát triển rừng ở Việt Nam. Kỷ yếu hội thảo của GEF/SGP Việt Nam, Đà Nẵng.